

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 33

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

## THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 12 ngày 01/04/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Phạm Văn Thúy	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Ông Phan Hồng Ngọc	Ủy viên	
- Ông Trịnh Văn Thụy	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 25/03/2022</i>
- Ông Phan Quốc Hiếu	Ủy viên	<i>Bỏ nhiệm ngày 25/03/2022</i>
- Ông Lương Bá Minh	Ủy viên	
- Ông Phan Anh Tuấn	Ủy viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Phan Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trịnh Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng

### BAN KIỂM SOÁT

- Ông Tô Văn Tuyền	Trưởng Ban
- Ông Đàm Anh Tú	Thành viên
- Ông Lương Văn Tuyền	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hồng Ngọc - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 34. Theo ý kiến của Ban giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc  
Phan Hồng Ngọc



Số: BC/BDO/2023. ...12.1.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công trình 6  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022*

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình 6, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Mai Lan Phương - Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0077-2023-038-1

**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>127.544.226.477</b>	<b>127.473.388.038</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.952.218.343</b>	<b>6.158.500.629</b>
1. Tiền	111		5.952.218.343	6.158.500.629
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.183.793.000	1.183.793.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>68.035.871.384</b>	<b>76.701.786.070</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.375.019.764	86.848.154.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.290.809.426	2.285.619.375
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.115.827.888	3.389.777.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.745.785.694)	(15.821.765.744)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>51.928.345.236</b>	<b>42.909.232.373</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.920.619.900	43.901.507.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(992.274.664)	(992.274.664)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>443.998.514</b>	<b>520.075.966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	243.998.514	320.075.966
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	200.000.000	200.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.534.163.998</b>	<b>21.005.075.023</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.764.702.986</b>	<b>7.425.777.854</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.534.003.063	6.152.997.927
<i>Nguyên giá</i>	222		70.214.526.584	72.543.293.434
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(64.680.523.521)	(66.390.295.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.230.699.923	1.272.779.927
<i>Nguyên giá</i>	228		2.235.294.981	2.235.294.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.004.595.058)	(962.515.054)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>11.628.751.493</b>	<b>11.628.751.493</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>1.157.000.000</b>	<b>1.157.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.157.000.000	1.157.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>983.709.519</b>	<b>793.545.676</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	983.709.519	793.545.676
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>148.078.390.475</b>	<b>148.478.463.061</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.119.197.252</b>	<b>100.355.284.774</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>91.416.891.241</b>	<b>97.000.113.189</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.698.886.186	54.588.857.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.268.308.756	9.712.864.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	683.667.766	2.463.481.459
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4.169.178.795	6.059.011.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	207.775.590	230.871.945
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	270.000.000	147.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	714.954.536	675.480.488
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	20.332.147.312	23.031.100.695
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.972.300	91.172.300
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.702.306.011</b>	<b>3.355.171.585</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	190.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	2.702.306.011	3.165.171.585
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>53.959.193.223</b>	<b>48.123.178.287</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>53.959.193.223</b>	<b>48.123.178.287</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	5.370.231.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.468.628.514)	(18.304.643.450)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.304.643.450)	(28.621.601.574)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.836.014.936	10.316.958.124
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>148.078.390.475</b>	<b>148.478.463.061</b>

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Hoài Trang

Phan Anh Tuấn

Phan Hồng Ngọc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.859.972.805	171.000.638.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	103.514.135	837.289.147
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>83.756.458.670</b>	<b>170.163.349.188</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69.308.640.090	148.841.351.738
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14.447.818.580</b>	<b>21.321.997.450</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	21.321.266	6.868.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.015.073.552	2.406.897.544
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.004.600.510</i>	<i>2.406.897.544</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.798.342.504	9.207.100.231
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.655.723.790</b>	<b>9.714.868.324</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	502.865.574	654.089.800
12. Chi phí khác	32	VI.8	322.574.428	52.000.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>180.291.146</b>	<b>602.089.800</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.836.014.936</b>	<b>10.316.958.124</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.836.014.936</b>	<b>10.316.958.124</b>

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Hoài Trang

Phan Anh Tuấn

Phan Hồng Ngọc





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**B03-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

		Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.836.014.936	10.316.958.124
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.698.841.972	1.817.556.824
- Các khoản dự phòng	03		240.469.292	6.820.440.946
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.823)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.293.443)	(6.868.649)
- Chi phí lãi vay	06		2.004.600.510	2.406.897.544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.718.605.444	21.354.984.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.962.579.820	(9.920.604.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.019.112.863)	5.255.850.373
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.038.896.174)	(5.672.793.476)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(114.086.391)	121.282.400
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.020.772.901)	(2.286.793.279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	44.089.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.200.000)	(25.595.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.469.116.935</b>	<b>8.870.420.965</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.037.767.104)	(2.230.045.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		40.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.183.793.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.293.443	6868.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(976.473.661)</b>	<b>(3.406.970.259)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG** (tiếp theo)

**B03-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.400.547.312	39.610.684.089
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.099.500.695)	(42.252.695.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.698.953.383)</b>	<b>(2.642.010.911)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(206.310.109)</b>	<b>2.821.439.795</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>6.158.500.629</b>	<b>3.337.060.834</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.823	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>5.952.218.343</b>	<b>6.158.500.629</b>

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Hoài Trang

Phan Anh Tuấn

Phan Hồng Ngọc



**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 12 ngày 01/04/2021.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: sản xuất, xây lắp, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chính:*

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền đối với sản phẩm công nghiệp thường không quá 12 tháng, đối với công trình thường phụ thuộc vào hợp đồng thi công và dự án.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty con*

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	Thanmini, PaTha57, Penwegon, Bago, Myanmar	100%	100%	100%

*Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 601	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty có hợp đồng không xác định thời hạn tại ngày 31/12/2022 là 99 người (Tại ngày 31/12/2021 là 100 người). Ngoài ra để phục vụ thi công công trình và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì theo yêu cầu thực tế từng thời điểm công ty thuê thêm lao động ngắn hạn, lao động thời vụ để tham gia sản xuất kinh doanh, thi công công trình.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán.



**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Từ tháng 7/2022, Công ty đã tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty con tại Myanmar. Tuy nhiên, do bộ máy Công ty con chưa có đủ cán bộ nên từ khi triển khai lại hoạt động đến nay không có Báo cáo tài chính gửi về Công ty mẹ để hợp nhất số liệu báo cáo. Do đó, Báo cáo tài chính riêng được phát hành trước. Chưa kiểm toán và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. **Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch**

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ**

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo tài chính riêng. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư vào công ty con**

*Nguyên tắc xác định công ty con:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

*Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con:* Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con:* Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con căn cứ vào số liệu ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty con cho năm tài chính 2021 theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tiền bếp ăn tập thể, tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng,...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.



**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 08 năm
Tài sản cố định khác	06 - 10 năm



**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản, hay chi phí nhà thầu phụ, nhà thầu liên danh do Công ty đứng đầu liên danh và chủ đầu tư thanh toán về tài khoản Công ty.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, trợ cấp thôi việc...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, chi phí trích trước các công trình...

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

***Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp***

Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 1 - 2% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng. Khi trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp, chi phí bảo hành được ghi nhận, trình bày trong giá vốn hàng bán. Khi thực hiện hoàn nhập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng, chi phí này được ghi nhận và trình bày tại chỉ tiêu nhu nhập khác.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp theo quy định TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng và ước tính chi phí thực hiện của công ty. Các hợp đồng thi công công trình và bán sản phẩm bê tông đều có quy định thời gian bảo hành là 1 năm kể từ ngày nghiệm thu bàn giao sản phẩm. Công ty đang ước tính theo tỷ lệ 2% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Cổ phiếu quỹ:* Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

***Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.



**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

**Lãi tiền gửi:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...



Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị của các công trình bị cắt giảm của các nhà thầu phụ hoặc các nhà thầu trong liên doanh thầu khi chủ đầu tư quyết toán công trình.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**20. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Tiền thuê đất**

Chi phí thuê đất hàng năm của công ty đang quản lý và sử dụng được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế.

**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: dự án đầu tư mỏ đá Suốt Kiết - tỉnh Bình Thuận ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tới thời điểm báo cáo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**B09-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	68.843.606	27.428.802
Tiền gửi ngân hàng	5.883.374.737	6.131.071.827
<b>Cộng</b>	<b>5.952.218.343</b>	<b>6.158.500.629</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá ghi sổ</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.183.793.000	1.183.793.000	1.183.793.000	1.183.793.000
<b>Cộng</b>	<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/153713/HĐTG với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội có giá trị 1.183.793.000 VNĐ với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng từ bên thứ 3</b>	<b>26.675.950.377</b>	<b>86.848.154.705</b>
Ban quản lý dự án đường sắt bộ Giao thông vận tải (Công trình gói thầu số 11: Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483))	13.584.800.689	13.584.800.689
Tổng công ty đường sắt Việt Nam (Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế)	6.743.041.606	6.743.041.606
Công ty tuyển than Cửa Ông - Quảng Ninh (Gói thầu số 03: Sửa chữa ĐS Cọc 4-Lò 13/52)	-	5.672.129.144
Công ty Cổ phần Thương mại NHP Tiên Lộc	4.348.108.082	4.348.108.082
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	2.000.000.000	5.064.266.460
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc (Gói thầu thi công đường sắt Cát Linh - Hà Đông)	2.028.620.864	3.617.258.421
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	638.628.005	2.673.573.000
Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải	6.987.367.328	4.919.461.728
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	3.702.138.543	-
Các khách hàng còn lại	29.763.183.814	36.646.384.742
<b>Phải thu khách hàng từ bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(Chi tiết phải thu khách là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>73.375.019.764</b>	<b>86.848.154.705</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán từ bên thứ 3</b>	<b>1.290.809.426</b>	<b>2.285.619.375</b>
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1		-
Chi nhánh Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xi nghiệp	171.000.000	171.000.000
Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông		
Công ty cổ phần Vinh Thái Lào Cai	184.026.800	184.026.800
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Trường	165.801.555	165.801.555
Công ty cổ phần thiết bị và vật tư TH Việt Nam	-	826.188.000
Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức	168.025.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	601.956.071	938.603.020
<b>Trả trước cho người bán từ bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.290.809.426</b>	<b>2.285.619.375</b>

## 5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác từ bên thứ 3</b>	<b>3.115.827.888</b>	<b>-</b>	<b>3.389.777.734</b>	<b>1.442.990.850</b>
Tạm ứng	2.234.429.469	-	1.156.485.063	-
Phan Anh Phương	-	-	729.080.000	729.080.000
Trương Duy Hà	-	-	713.910.850	713.910.850
Tạ Việt Anh	301.512.500	-	301.512.500	-
Phải thu khác	579.885.919	-	488.789.321	-
<b>Phải thu khác từ bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.115.827.888</b>	<b>-</b>	<b>3.389.777.734</b>	<b>1.442.990.850</b>

## 6. Nợ xấu

## 6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Phan Anh Phương	-	-	729.080.000	-
Ông Trương Duy Hà	-	-	713.910.850	-
Công ty TNHH Trường Phước Lộc	-	-	566.381.835	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	-	-	299.368.000	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	3.579.130.833	-	3.579.130.833	-
Công ty cổ phần DAP số 2	1.181.441.974	354.432.592	1.281.441.974	408.931.987
Công ty CP TM NHP Tiến Lộc	4.348.108.082	-	4.348.108.082	-
Công ty TNHH TM&XL Xuân Lộc Phát	-	-	1.346.651.400	-
Công ty Đường bộ 230	-	-	503.033.000	-
Công ty TNHH Khai Thác Kiện Khê	-	-	551.331.750	-
Công ty TNHH Hiền Minh	-	-	386.890.460	-
Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	922.314.516	-	922.314.516	-
Các khách hàng còn lại	69.222.881	-	1.003.061.031	-
<b>Cộng</b>	<b>10.100.218.286</b>	<b>354.432.592</b>	<b>16.230.703.731</b>	<b>408.931.987</b>

**6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty vẫn tiếp tục theo dõi thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.212.336.410	-	7.811.586.730	-
Công cụ, dụng cụ	102.894.164	-	66.901.382	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.990.230.718	(992.274.664)	22.643.171.986	(992.274.664)
Thành phẩm	24.615.158.608	-	13.379.846.939	-
<b>Cộng</b>	<b>52.920.619.900</b>	<b>(992.274.664)</b>	<b>43.901.507.037</b>	<b>(992.274.664)</b>

Chi tiết tình hình trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	992.274.664	992.274.664
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<b>992.274.664</b>	<b>992.274.664</b>

**8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	243.998.514	320.075.966
<b>Cộng</b>	<b>243.998.514</b>	<b>320.075.966</b>

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	983.709.519	793.545.676
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>983.709.519</b>	<b>793.545.676</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	19.278.315.491	36.870.945.168	12.033.116.008	596.510.908	3.764.405.859	72.543.293.434
Mua trong năm	-	379.629.630	226.851.852	113.567.963	317.717.659	1.037.767.104
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3.366.533.954	-	-	-	3.366.533.954
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.278.315.491</b>	<b>33.884.040.844</b>	<b>12.259.967.860</b>	<b>710.078.871</b>	<b>4.082.123.518</b>	<b>70.214.526.584</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	17.171.651.067	34.064.772.527	11.529.863.822	444.138.148	3.179.869.943	66.390.295.507
Khấu hao trong năm	587.437.620	708.810.893	237.237.434	31.280.251	91.995.770	1.656.761.968
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3.366.533.954	-	-	-	3.366.533.954
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.759.088.687</b>	<b>31.407.049.466</b>	<b>11.767.101.256</b>	<b>475.418.399</b>	<b>3.271.865.713</b>	<b>64.680.523.521</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Giá trị còn lại đầu năm	2.106.664.424	2.806.172.641	503.252.186	152.372.760	584.535.916	6.152.997.927
<b>Giá trị còn lại cuối năm</b>	<b>1.519.226.804</b>	<b>2.476.991.378</b>	<b>492.866.604</b>	<b>234.660.472</b>	<b>810.257.805</b>	<b>5.534.003.063</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 50.761.965.088 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 47.514.631.941 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31/12/2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 2.718.504.731 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.748.221.260 VND). Chi tiết xem tại thuyết minh số V.20.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.235.294.981</b>	<b>-</b>	<b>2.235.294.981</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	962.515.054	-	962.515.054
Khấu hao trong năm	42.080.004	-	42.080.004
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.004.595.058</b>	<b>-</b>	<b>1.004.595.058</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.272.779.927	-	1.272.779.927
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.230.699.923</b>	<b>-</b>	<b>1.230.699.923</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 131.294.981 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 131.294.981 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình của công ty tại ngày 31/12/2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND).

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	11.628.751.493
<b>Cộng</b>	<b>11.628.751.493</b>	<b>11.628.751.493</b>

**12. Đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	1.157.000.000	1.157.000.000	1.157.000.000	1.157.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.157.000.000</b>	<b>1.157.000.000</b>	<b>1.157.000.000</b>	<b>1.157.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con, do đó giá trị hợp lý được tạm theo giá gốc của khoản đầu tư.

**Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Vốn góp của CSH</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Vốn góp của CSH</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	1.157.000.000	100%	100%	1.157.000.000	100%	100%

**Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:**

**Công ty TNHH Một thành viên Công trình 6 Myanmar:** được thành lập tại quốc gia Myanmar, có chức năng hoạt động thi công xây dựng đường sắt tại quốc gia Myanmar theo luật pháp nước sở tại, với số vốn điều lệ là 50.000 USD do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111947392 do cơ quan chức năng Myanmar cấp ngày 20/12/2018.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar trong năm là sửa chữa, thay thế đường ray.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Do tình hình dịch bệnh Covid18 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của cuộc đảo chính tại Myanmar nên đầu tháng 3/2021 Công ty quyết định rút toàn bộ nhân sự người Việt Nam về nước, công trình đang thi công tại Myanmar phải tạm dừng thi công. Đến tháng 7/2022, Ban Giám đốc Công ty con đã quay trở lại Myanmar để chuẩn bị và tiếp tục triển khai dự án tại Myanmar.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>55.698.886.186</b>	<b>55.698.886.186</b>	<b>54.588.857.668</b>	<b>54.588.857.668</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.538.336	19.127.538.336	19.127.538.336	19.127.538.336
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	6.054.464.933	6.054.464.933	7.054.464.933	7.054.464.933
Các nhà cung cấp còn lại	30.516.882.917	30.516.882.917	28.406.854.399	28.406.854.399
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>55.698.886.186</b>	<b>55.698.886.186</b>	<b>54.588.857.668</b>	<b>54.588.857.668</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa	6.900.000.000	6.900.000.000
Công trình đường sắt ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình 3	1.000.000.000	
Ông Nguyễn Văn Sơn	-	800.000.000
Các khách hàng còn lại	275.780.456	920.336.100
<b>Cộng</b>	<b>9.268.308.756</b>	<b>9.712.864.400</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>15.1 Thuế phải nộp</b>	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.002.996.077	1.421.642.845	3.346.716.437	77.922.485
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	459.509.953	459.509.953	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.226.000	75.284.242	68.805.096	8.705.146
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	458.259.382	2.385.424.393	2.568.422.749	275.261.026
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	327.779.109	6.000.000	321.779.109
<b>Cộng</b>	<b>2.463.481.459</b>	<b>4.669.640.542</b>	<b>6.449.454.235</b>	<b>683.667.766</b>

<b>15.2 Thuế phải thu</b>	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	-	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê nhà đất cho khu nhà văn phòng tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội. Mức thuế thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**B09-DN**

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp 601	118.406.076	1.504.612.208,00
Xí nghiệp 605	559.599.392	831.370.622
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	1.174.562.089	778.119.314
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	923.901.639	666.479.912
Văn phòng công ty	1.392.709.599	2.278.429.451
<b>Cộng</b>	<b><u>4.169.178.795</u></b>	<b><u>6.059.011.507</u></b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	207.775.590	230.871.945
Chi phí phải trả dự án Myanmar	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>207.775.590</u></b>	<b><u>230.871.945</u></b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	270.000.000	147.272.727
<b>Cộng</b>	<b><u>270.000.000</u></b>	<b><u>147.272.727</u></b>

<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần xây lắp TST - Thuê máy lu	-	190.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>190.000.000</u></b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	70.344.766	74.604.260
Phải trả do chấm dứt hợp đồng lao động	106.339.413	76.760.913
Phải trả, phải nộp khác	538.270.357	524.115.315
<b>Cộng</b>	<b><u>714.954.536</u></b>	<b><u>675.480.488</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ tài chính ngắn hạn bên thứ 3</b>	<b>17.174.100.695</b>	<b>17.174.100.695</b>	<b>15.900.547.312</b>	<b>16.899.500.695</b>	<b>16.175.147.312</b>	<b>16.175.147.312</b>
<b>Vay ngân hàng (i)</b>	<b>16.444.100.695</b>	<b>16.444.100.695</b>	<b>15.900.547.312</b>	<b>16.899.500.695</b>	<b>15.445.147.312</b>	<b>15.445.147.312</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	16.444.100.695	16.444.100.695	15.900.547.312	16.899.500.695	15.445.147.312	15.445.147.312
<b>Vay cá nhân (ii)</b>	<b>730.000.000</b>	<b>730.000.000</b>	-	-	<b>730.000.000</b>	<b>730.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000	-	-	430.000.000	430.000.000
Ông Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
<b>Vay và nợ tài chính ngắn hạn bên thứ 3</b>	<b>5.857.000.000</b>	<b>5.857.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>4.157.000.000</b>	<b>4.157.000.000</b>
<b>Vay cá nhân (ii)</b>	<b>5.857.000.000</b>	<b>5.857.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>4.157.000.000</b>	<b>4.157.000.000</b>
Ông Lại Văn Quán	1.307.000.000	1.307.000.000	-	-	1.307.000.000	1.307.000.000
Bà Đàm Thị Kim Cúc	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000	-	-	350.000.000	350.000.000
Bà Lê Thị Hải Yến	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Phan Thị Thanh Hải	2.000.000.000	2.000.000.000	500.000.000	2.000.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.031.100.695</b>	<b>23.031.100.695</b>	<b>17.400.547.312</b>	<b>20.099.500.695</b>	<b>20.332.147.312</b>	<b>20.332.147.312</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:**

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153713/HĐTD ngày 06/10/2022 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất được xác định phụ thuộc vào thời điểm nhận giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/153713/HĐBD ngày 28/08/2017 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2022/PLHĐ ngày 29/09/2022, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/153713/HĐBD ngày 29/09/2022.

(ii): Khoản vay các cá nhân căn cứ theo các hợp đồng vay và căn cứ vào Nghị quyết hội đồng quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 20/07/2020, Nghị quyết HĐQT lần họp thứ 30 nhiệm kỳ 2017-2022 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: có thời hạn trên 3 tháng. Lãi suất: điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là 10%-12%/năm (không vượt quá quy định của Nhà nước để tính chi phí hợp lý tính thuế). Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	981.160.770	1.704.950.329
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.721.145.241	1.460.221.256
<b>Cộng</b>	<b>2.702.306.011</b>	<b>3.165.171.585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	-	-	5.370.231.737	(23.190.000)	(28.621.601.574)	37.806.220.163
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.316.958.124	10.316.958.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.370.231.737</b>	<b>(23.190.000)</b>	<b>(18.304.643.450)</b>	<b>48.123.178.287</b>
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	-	-	5.370.231.737	(23.190.000)	(18.304.643.450)	48.123.178.287
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5.836.014.936	5.836.014.936
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.370.231.737</b>	<b>(23.190.000)</b>	<b>(12.468.628.514)</b>	<b>53.959.193.223</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	51.376.450.000
Cổ phiếu quỹ	(23.190.000)	(23.190.000)
<b>Cộng</b>	<b>61.057.590.000</b>	<b>61.057.590.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>61.080.780.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
- Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**d. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	-	-	5.370.231.737
<b>Cộng</b>	<b>5.370.231.737</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.370.231.737</b>

*Mục đích trích lập các quỹ*

*Quỹ đầu tư phát triển*: được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông.

**23. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán riêng**

**a. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	98,14	101,34

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**B09-DN**

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<b>Tên khách hàng</b>	<b>Lý do xử lý</b>	<b>Lũy kế đến cuối năm</b>	<b>Lũy kế đến đầu năm</b>
Công ty TNHH thương mại và Xây lắp Xuân Lộc Phát	Nợ không thể thu hồi	1.346.651.400	-
Công ty đường bộ 230	Công ty đã dừng hoạt động	503.033.000	-
Công ty TNHH Khai thác đá Kiện Khê	Nợ không thể thu hồi	551.331.750	-
Công ty TNHH Trường Phước Lộc	Công ty đã dừng hoạt động	566.381.835	-
Tổng đội thanh niên xung phong Đà Nẵng	Nợ không thể thu hồi	963.766.356	963.766.356
Các đối tượng còn lại	Nợ không thể thu hồi	2.221.627.122	725.276.381
<b>Cộng</b>		<b>6.152.791.463</b>	<b>6.152.791.463</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	55.135.885.187	89.901.527.829
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.724.087.618	81.099.110.506
<b>Cộng</b>	<b>83.859.972.805</b>	<b>171.000.638.335</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	83.859.972.805	171.000.638.335
Doanh thu bán cho bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>83.859.972.805</b>	<b>171.000.638.335</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giảm giá hàng bán	103.514.135	837.289.147
<b>Cộng</b>	<b>103.514.135</b>	<b>837.289.147</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	41.872.361.294	73.262.544.530
Giá vốn hợp đồng xây dựng (*)	27.436.278.796	75.578.807.208
<b>Cộng</b>	<b>69.308.640.090</b>	<b>148.841.351.738</b>
<i>(*) Giá vốn hợp đồng xây dựng bao gồm</i>		
Chi phí của các hạng mục, công trình đã thực tế phát sinh	27.436.278.796	75.578.807.208
Trích trước chi phí vào giá trị công trình	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.436.278.796</b>	<b>75.578.807.208</b>



**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.293.443	6.868.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.321.266</b>	<b>6.868.649</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.004.600.510	2.406.897.544
Chi phí tài chính khác	10.473.042	-
<b>Cộng</b>	<b>2.015.073.552</b>	<b>2.406.897.544</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.632.135.443	4.388.275.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	440.862.225	493.073.670
Chi phí khác	3.725.344.836	4.325.751.187
<b>Cộng</b>	<b>6.798.342.504</b>	<b>9.207.100.231</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	462.865.574	-
Thu từ tiền phạt hợp đồng	-	650.000.000
Các khoản khác	-	4.089.800
<b>Cộng</b>	<b>502.865.574</b>	<b>654.089.800</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt, truy thu thuế	321.779.109	-
Các khoản khác	795.319	52.000.000
<b>Cộng</b>	<b>322.574.428</b>	<b>52.000.000</b>

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5.836.014.936	10.316.958.124
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.836.014.936	10.316.958.124
Lỗ năm trước chuyển sang	5.836.014.936	10.316.958.124
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.736.640.425	95.310.834.339
Chi phí nhân công	23.394.618.018	38.773.788.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.698.841.972	1.817.556.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	22.217.469.722	40.995.878.715
<b>Cộng</b>	<b>89.047.570.137</b>	<b>176.898.058.256</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.900.547.312	31.630.684.089
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	7.980.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.900.547.312</b>	<b>39.610.684.089</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.899.500.695	36.487.000.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	5.765.695.000
<b>Cộng</b>	<b>16.899.500.695</b>	<b>42.252.695.000</b>



**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	Công ty con
Ông Phạm Văn Thúy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT
Ông Trịnh Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT
Ông Lương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng kiêm Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Tô Văn Tuyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hoan	Thành viên ban kiểm soát
Bà Lê Thị Ngọc	Vợ ông Phạm Xuân Huy (Phó Tổng Giám đốc)
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Vợ ông Phan Anh Tuấn (Kế toán trưởng)
Bà Đàm Thị Kim Cúc	Vợ ông Lương Bá Minh (Phó Tổng Giám đốc)
Bà Lê Thị Hải Yến	Em dâu ông Phạm Văn Thúy (Chủ tịch HĐQT)
Bà Phan Thị Thanh Hải	Mẹ ruột ông Phan Hồng Ngọc (Tổng Giám đốc)

**2.2 Giao dịch với bên liên quan**

**a. Thu nhập của thành viên chủ chốt**

<b>Họ tên bên liên quan</b>	<b>Các khoản thu nhập</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Ông Phạm Văn Thúy	Lương, thưởng, phụ cấp	274.107.351	182.421.310
Ông Phan Hồng Ngọc	Lương, thưởng, phụ cấp	261.646.389	159.028.410
Ông Lương Bá Minh	Lương, thưởng, phụ cấp	286.888.847	267.596.176
Ông Nguyễn Duy Dương	Lương, thưởng, phụ cấp	194.874.890	117.923.018
Ông Phạm Xuân Huy	Lương, thưởng, phụ cấp (Thu nhập từ 01/2022 đến 7/2022)	147.614.405	291.851.892
Ông Trịnh Văn Thụy	Lương, thưởng, phụ cấp	263.957.830	329.308.616
Ông Phan Anh Tuấn	Lương, thưởng, phụ cấp	203.610.904	244.917.285
Ông Phạm Anh Tú	Lương, thưởng, phụ cấp	209.045.750	199.068.451
Ông Tô Văn Tuyền	Lương, thưởng, phụ cấp	159.210.093	192.582.379
Ông Nguyễn Văn Hoan	Lương, thưởng, phụ cấp	127.587.350	151.157.073
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.128.543.809</b>	<b>2.135.854.610</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B09-DN

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lại Văn Quán	Công ty vay tiền	-	700.000.000
	Công ty trả tiền vay	-	1.400.000.000
Bà Lê Thị Ngọc	Công ty vay tiền	-	-
	Công ty trả tiền vay	-	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Công ty vay tiền	-	350.000.000
	Công ty trả tiền vay	-	-
Bà Đàm Thị Kim Cúc	Công ty vay tiền	-	3.200.000.000
	Công ty trả tiền vay	1.200.000.000	2.000.000.000
Bà Lê Thị Hải Yến	Công ty vay tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Phan Thị Thanh Hải	Công ty vay tiền	500.000.000	2.000.000.000
	Công ty trả tiền vay	2.000.000.000	-

**c. Số dư bên liên quan**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Nợ phải trả</u></b>		
<b>Ông Lại Văn Quán</b>		
Phải trả tiền vay	1.307.000.000	1.307.000.000
<b>Bà Nguyễn Thị Hạnh</b>		
Phải trả tiền vay	350.000.000	350.000.000
<b>Bà Đàm Thị Kim Cúc</b>		
Phải trả tiền vay	-	1.200.000.000
Phải trả khác	-	-
<b>Bà Lê Thị Hải Yến</b>		
Phải trả tiền vay	2.000.000.000	1.000.000.000
<b>Bà Phan Thị Thanh Hải</b>		
Phải trả tiền vay	500.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.157.000.000</b>	<b>5.857.000.000</b>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>		
Phải thu tiền cung cấp máy móc	-	36.426.603
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>36.426.603</b>

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là thỏa thuận trên hợp đồng. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.



**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
Lại Hoài Trang

\_\_\_\_\_  
Phan Anh Tuấn

\_\_\_\_\_  
Phan Hồng Ngọc

